

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2014 ĐẾN NGÀY 30/06/2014
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 30
Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình	31
Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	32
Phụ lục số 03: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính	33

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 12 tháng 05 năm 2014.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần 9 ngày 12 tháng 05 năm 2014, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất diêm quẹt;
- Sản xuất sản phẩm may mặc xuất khẩu;
- Sản xuất vật liệu xây dựng công nghệ mới;
- Xây dựng nhà lắp ghép, xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông
- Xây dựng công trình nước, cấp thoát nước;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- Dịch vụ du lịch;
- Đại lý bưu điện./.

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 34.276.370.000 đồng (Ba mươi tư tỷ hai trăm bảy mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi ngàn đồng).

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 06 đến trang 33 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng này gồm:

Ông Nguyễn Lưu Thụy	Chủ tịch	
Ông Trần Hữu Chuyên	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 04/05/2014
Ông Vũ Đình Độ	Thành viên	
Ông Lê Huy Phương	Thành viên	
Ông Ngô Đức Vũ	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng này gồm :

Ông Trần Hữu Chuyên	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 4/5/2014
Ông Vũ Đình Độ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/05/2014
Ông Ngô Đức Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/05/2014
Ông Nguyễn Kim Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban kiểm soát gồm

Ông Mai Hữu Đạt	Trưởng ban	
Bà Vũ Thị Thu Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04/05/2013
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04/05/2013

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA - IAFC là đơn vị thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý về lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục và cam kết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong những năm tới.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT – BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc

Ngô Đức Vũ

Phó Tổng Giám Đốc

Đồng Nai, ngày 19 tháng 08 năm 2014

Số : 087 /2014/BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai

Kính gửi: Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai

Chúng tôi, Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA - IAFC, đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai được lập ngày 11/08/2014 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 được trình bày từ trang 06 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai tại ngày 30/06/2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Ong Thế Đức

Phó Giám đốc

Chúng nhận đăng ký hành nghề số 0855-2013-146-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THUẾ, KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN AVINA-IAFC

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2014

Phạm Tuấn Vũ

Kiểm toán viên

Chúng nhận đăng ký hành nghề số 2030-2013-146

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: đ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		209,130,970,581	180,596,352,300
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	5,844,069,029	6,426,720,239
1. Tiền	111		5,844,069,029	6,426,720,239
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,000,000,000	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,000,000,000	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		114,995,929,080	97,978,599,258
1. Phải thu của khách hàng	131		103,890,817,711	85,101,194,850
2. Trả trước cho người bán	132		13,196,023,296	11,485,963,321
3. Các khoản phải thu khác	138	V.03	3,185,764,676	6,668,117,690
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(5,276,676,603)	(5,276,676,603)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	79,665,687,435	64,027,002,039
1. Hàng tồn kho	141		79,665,687,435	64,027,002,039
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,625,285,037	12,164,030,764
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		253,164,105	258,965,678
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			4,924,148,949
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			75,185,502
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	7,372,120,932	6,905,730,635
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		89,258,639,395	90,800,824,366
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		66,664,416,020	71,908,422,096
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	42,354,907,511	44,610,035,161
- Nguyên giá	222		112,918,439,986	110,791,738,871
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(70,563,532,475)	(66,181,703,710)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	21,274,819,478	23,624,543,983
- Nguyên giá	225		26,227,758,200	27,003,929,600
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(4,952,938,722)	(3,379,385,617)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	2,789,803,235	2,818,564,091
- Nguyên giá	228		2,818,564,091	2,818,564,091
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(28,760,856)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	244,885,796	855,278,861
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	19,338,310,354	16,043,710,354
1. Đầu tư vào công ty con	251		16,043,710,354	16,043,710,354
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		3,294,600,000	
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,255,913,021	2,848,691,916
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1,208,975,481	801,754,376
2. Tài sản dài hạn khác	268	V.12	2,046,937,540	2,046,937,540
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		298,389,609,976	271,397,176,666

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		210,256,941,864	186,562,676,757
I. Nợ ngắn hạn	310		197,813,853,694	170,749,024,201
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	160,245,194,374	127,471,060,768
2. Phải trả người bán	312		19,354,177,870	23,288,124,352
3. Người mua trả tiền trước	313		5,322,925,970	6,357,379,598
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	7,166,701,595	6,552,703,098
5. Phải trả công nhân viên	315		1,822,827,145	4,208,380,338
6. Chi phí phải trả	316	V.15		766,719,083
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	3,781,911,404	3,703,778,000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		120,115,336	(1,599,121,036)
II. Nợ dài hạn	330		12,443,088,170	15,813,652,556
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	12,443,088,170	15,813,652,556
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		88,132,668,112	84,834,499,909
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	88,132,668,112	84,834,499,909
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		34,276,370,000	34,276,370,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,720,892,735	26,720,892,735
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(427,842,000)	(427,842,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		15,398,687,476	12,177,029,377
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,145,008,628	2,558,874,535
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		9,019,551,273	9,529,175,262
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		298,389,609,976	271,397,176,666

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	007			
USD	007a		210,585.21	215,715.60
EUR	007b		385.98	396.90
6. Dự toán chi hoạt động	008			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Ngô Đức Vũ**Phó Tổng Giám đốc**

Đồng Nai, ngày 11 tháng 08 năm 2014

Nguyễn Thị Huyền**Kế toán trưởng**

Lại Dung Hạnh**Người lập biểu**

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2014	Quý II năm 2013	Lũy kế đến 30/06/2014	Lũy kế đến 30/06/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.19	173,261,966,319	69,277,029,541	232,192,278,564	143,728,800,683
2. Các khoản giảm trừ	02	V.20	216,493,148	74,450,620	216,493,148	98,900,000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.21	173,045,473,171	69,202,578,921	231,975,785,416	143,629,900,683
4. Giá vốn hàng bán	11	V.22	155,681,849,131	57,003,418,063	206,049,288,278	122,955,348,286
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17,363,624,040	12,199,160,858	25,926,497,138	20,674,552,397
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.23	513,165	774,369,478	5,577,696	790,209,056
7. Chi phí tài chính	22	V.24	3,622,305,858	3,713,885,258	5,952,075,704	6,590,535,996
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,471,684,041	2,064,490,620	4,801,453,887	4,941,141,358
8. Chi phí bán hàng	24		3,644,141,871	3,530,846,324	5,754,840,992	4,949,791,548
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,787,877,120	3,360,758,342	7,208,791,353	5,828,981,525
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6,309,812,356	2,368,040,412	7,016,366,785	4,095,452,384
11. Thu nhập khác	31	V.25	828,760,167	574,924,648	828,760,167	574,924,648
12. Chi phí khác	32	V.26	776,739,606	304,761,042	836,739,606	304,761,042
13. Lợi nhuận khác	40		52,020,561	270,163,606	-7,979,439	270,163,606
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6,361,832,917	2,638,204,018	7,008,387,346	4,365,615,990
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.27	1,231,057,096	(370,708,826)	1,279,548,678	338,906,908
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5,130,775,821	3,008,912,844	5,728,838,668	4,026,709,082
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.28	1,502	881	1,677	1,179

Ngô Đức Vũ
Phó Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 11 tháng 08 năm 2014

Nguyễn Thị Huyền
Kế toán trưởng

Lại Dung Hạnh
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đ	
			6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7,008,387,346	4,365,615,990
2. Điều chỉnh cho các khoản			12,335,411,130	8,866,606,055
+ Khấu hao tài sản cố định	02		6,596,650,556	5,777,702,662
+ Các khoản dự phòng	03		-	(2,441,259,941)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hi	04		719,188,071	1,028,430,439
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05		218,118,616	(439,408,463)
+ Chi phí lãi vay	06		4,801,453,887	4,941,141,358
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	08		19,343,798,476	13,232,222,045
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(12,414,378,011)	(10,648,577,078)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(15,638,685,396)	(12,052,077,039)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(7,271,475,001)	8,333,424,463
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(401,419,532)	(883,591,731)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4,801,453,887)	(4,941,141,358)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,436,614,162)	(995,806,884)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2,702,732,069	1,924,469,472
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1,396,181,010)	(2,853,085,745)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20		(21,313,676,454)	(8,884,163,855)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,008,408,945)	(4,376,057,490)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		775,509,090	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,000,000,000)	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3,294,600,000)	(9,197,002,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,577,696	790,209,056
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7,521,922,159)	(12,782,850,434)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		218,762,203,073	152,087,328,726
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(186,891,246,035)	(128,289,229,815)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3,402,292,762)	(1,229,343,330)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(1,952,958,330)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		28,468,664,276	20,615,797,251
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(366,934,337)	(1,051,217,038)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6,426,720,239	2,666,490,876
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(215,716,873)	(233,274,417)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		5,844,069,029	1,381,999,421

Ngô Đức Vũ

Phó Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 11 tháng 08 năm 2014

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Lại Dung Hạnh

Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 12 tháng 05 năm 2014.

Vốn điều lệ của Công ty là 34.276.370.000 đồng (Ba mươi tư tỷ hai trăm bảy mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi ngàn đồng)

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai.

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần 9 ngày 12 tháng 05 năm 2014, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất diêm quẹt;
- Sản xuất sản phẩm may mặc xuất khẩu;
- Sản xuất vật liệu xây dựng công nghệ mới;
- Xây dựng nhà lắp ghép, xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình nước, cấp thoát nước;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- Dịch vụ du lịch;
- Đại lý bưu điện.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong 6 tháng đầu năm 2014, không có hoạt động nào có ảnh hưởng trọng yếu đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ soát xét từ ngày 01/01 đến ngày 30/06 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn sửa đổi có liên quan. Ngày 31/12/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC về hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ ngày 15/02/2010.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành phù hợp với hoạt động của Doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán doanh thu hoặc chi phí tài chính.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được đánh giá lại số dư theo Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá hối đoái.

1.2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo được ghi nhận là khoản tương đương tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

3.2. Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bắt kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

4.2 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

4.3 Phương pháp khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian khấu hao phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được ước tính như sau:

- Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị	5 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm
- Tài sản thuê Tài chính	4 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng đầu tư tài chính được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Tiền thuê đất.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh do các cổ đông Công ty mẹ góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác:

+ Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

+ Cổ phiếu quỹ: Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ được chia cổ tức theo tỷ lệ vốn góp.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11 Nguyên tắc đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2013: 1 USD = 23.160 VND.

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ, và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 179") như sau:

Nghiệp vụ

Xử lý kế toán theo VAS 10

Xử lý kế toán theo Thông tư 179

Đánh giá lại số dư cuối Đối với việc đánh giá lại số dư kỳ của các khoản mục ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực tiền tệ có gốc ngoại tệ hiện theo tỷ giá giao dịch bình (ngoại trừ các khoản trả quân trên thị trường liên ngân trước cho người bán, hàng do Ngân hàng Nhà nước khách hàng ứng trước công bố tại thời điểm cuối năm tài bằng ngoại tệ). chính.

Số dư cuối kỳ của các Thực hiện đánh giá lại chênh lệch khoản khách hàng ứng tỷ giá số dư cuối kỳ. trước và trả trước cho người bán bằng ngoại tệ

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

12.1 Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

12.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

12.3 Doanh thu hoạt động xây lắp

Các công trình hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng được quyết toán và giá trị được xác định theo khối lượng hoàn thành, điều chỉnh theo cấp có thẩm quyền phê duyệt.

12.4 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

+ Công ty có thời gian miễn thuế 05 năm kể từ năm 2004 (năm bắt đầu có thu nhập chịu thuế), và kể từ năm 2004 thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm. Thời gian giảm 50% số thuế phải nộp 5 năm kể từ năm 2009

+ Đối với phần thu nhập từ đầu tư mở rộng năm 2006, Công ty được ưu đãi theo thuế suất 15%, miễn thuế 01 năm từ năm 2006 và giảm thuế 5 năm tiếp theo kể từ năm 2007

+ Đối với thu nhập từ đầu tư mở rộng năm 2007 đến năm 2009, Công ty chịu thuế suất hiện hành và được miễn thuế 03 năm, giảm 50% trong 05 năm tiếp theo.

+ Thu nhập từ đầu tư mở rộng kể từ 2010, hoạt động kinh doanh khác, hoạt động thương mại và hoạt động xây dựng không được hưởng ưu đãi thuế

15 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính:

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính bán niên, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính:

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	Đơn vị tính: đ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	131,484,524	150,633,999
Tiền gửi ngân hàng	5,712,584,505	6,276,086,240
Cộng	5,844,069,029	6,426,720,239

2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư ngắn hạn khác				
<i>Tiền gửi kỳ hạn 1 năm tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chattered - CN Tp Hồ Chí Minh</i>		1,000,000,000		
Cộng		1,000,000,000		-

Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chattered - CN Tp Hồ Chí Minh có kỳ hạn 1 năm với lãi suất là 4%/năm. Khoản tiền gửi này đang được sử dụng làm tài sản cầm cố tại Ngân hàng Standard Chattered.

3 . Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Các khoản phải thu		3,185,764,676		6,668,117,690
+ Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính		1,132,953,924		480,289,728
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu chưa kê khai				
+ Phải thu bảo hiểm xã hội		80,006,535		893,010,866
+ Phải thu khác		1,972,804,217		5,294,817,096
Cộng		3,185,764,676		6,668,117,690

4 . Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Nguyên liệu, vật liệu		29,873,848,809		24,274,180,829
Công cụ, dụng cụ		403,635,041		602,037,426
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		4,948,819,879		3,887,393,929
Thành phẩm		36,682,622,891		19,185,259,565
Hàng hóa		7,278,567,624		11,382,292,254
Hàng gửi đi bán		478,193,191		4,695,838,036
Cộng		79,665,687,435		64,027,002,039
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-		-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		79,665,687,435		64,027,002,039

5 . Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	235,077,951	235,077,951
Tạm ứng	6,900,490,758	6,504,108,118
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	236,552,223	166,544,566
+ Ký quỹ tại Ngân hàng HSBC	100,024,841	
+ Ký quỹ tại Công ty cấp nước Thủ Đức	62,048,488	62,048,488
+ Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh	68,000,000	85,137,960
+ Ký quỹ khác	6,478,894	19,358,118
Cộng	7,372,120,932	6,905,730,635

6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Xem phụ lục 01)**7 . Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Đơn vị tính: đ

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	27,003,929,600	-	27,003,929,600
Số tăng trong kỳ	634,600,000	-	634,600,000
- Thuê tài chính trong năm	634,600,000		634,600,000
Số giảm trong kỳ	1,410,771,400	-	1,410,771,400
- Giảm khác	1,410,771,400		1,410,771,400
Số dư cuối kỳ	26,227,758,200	-	26,227,758,200
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3,379,385,617	-	3,379,385,617
Số tăng trong kỳ	1,573,553,105	-	1,573,553,105
- Khấu hao trong kỳ	1,573,553,105		1,573,553,105
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	4,952,938,722	-	4,952,938,722
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	23,624,543,983	-	23,624,543,983
Tại ngày cuối kỳ	21,274,819,478	-	21,274,819,478

8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	2,818,564,091			2,818,564,091
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,818,564,091	-	-	2,818,564,091
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ				-
Số tăng trong kỳ	28,760,856	-	-	28,760,856
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	28,760,856			28,760,856
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	28,760,856	-	-	28,760,856
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	2,818,564,091	-	-	2,818,564,091
Tại ngày cuối kỳ	2,789,803,235	-	-	2,789,803,235

9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	244,885,796	855,278,861
<i>Máy móc đang lắp đặt</i>	147,452,984	757,846,049
<i>Các công trình khác</i>	97,432,812	97,432,812
Cộng	<u>244,885,796</u>	<u>855,278,861</u>

10 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Đầu tư vào công ty con		16,043,710,354		16,043,710,354
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai</i>	1,875,622	16,043,710,354	1,875,622	16,043,710,354
<i>Miền Trung</i>				
Đầu tư dài hạn khác		3,294,600,000		-
<i>Đầu tư cổ phiếu</i>		3,294,600,000		
<i>Tổng Công ty Đầu tư Nước và</i>	323,000	3,294,600,000		
<i>Môi Trường Việt Nam - Vivaseen (1)</i>				
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn				
Cộng		19,338,310,354		16,043,710,354

(1) Trong 6 tháng đầu năm 2014, Công ty trúng đấu giá mua cổ phần Tổng Công ty đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - Vivaseen với giá là 10.200 đồng/cp.

11 . Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ phân bổ dần	64,892,262	409,141,343
Chi phí chờ phân bổ khác	1,144,083,219	392,613,033
Cộng	1,208,975,481	801,754,376
12 . Tài sản dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký cược, ký quỹ dài hạn	2,046,937,540	2,046,937,540
<i>Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN (VILC)</i>	1,137,099,732	1,137,099,732
<i>Công ty TNHH Tài chính Chailease</i>	887,676,816	887,676,816
<i>Tiền ký cược bảo đảm</i>	22,160,992	22,160,992
Cộng	2,046,937,540	2,046,937,540
13 . Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	160,245,194,374	127,471,060,768
<i>Ngân hàng Công Thương Việt Nam-CN. KCN. Biên Hòa (1)</i>	39,272,947,621	38,693,800,743
<i>Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa (2)</i>	29,940,850,966	27,191,426,169
<i>Ngân hàng ANZ - Tp. Hồ Chí Minh (3)</i>	32,756,126,730	26,532,304,215
<i>Ngân hàng HSBC (4)</i>	19,032,433,605	15,765,831,601
<i>Ngân hàng Standard Chatered (5)</i>	18,628,280,128	19,287,698,040
<i>Ngân hàng Quốc tế - CN Đồng Nai (6)</i>	19,614,555,324	
<i>Vay cán bộ công nhân viên</i>	1,000,000,000	
Cộng	160,245,194,374	127,471,060,768

(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa:

- + Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTDHM/NHCT682-NHUA ĐN ngày 09/5/2014.
- + Hạn mức vay: 40.000.000.000 đồng.
- + Thời hạn vay: cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng.
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Lãi suất vay: tại thời điểm ký hợp đồng là 8%/năm (VND) và được điều chỉnh 01 tháng/lần.
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo đảm bằng tài sản cố định, các khoản phải thu.

(2) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa:

- + Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 0023.14/48.05-HMTD ngày 17/01/2014.
- + Hạn mức vay: 30.000.000.000 đồng.
- + Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ của từng lần rút vốn tối đa là 06 tháng kể từ ngày nhận nợ vay theo từng giấy nhận nợ.
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ và có điều chỉnh lãi suất theo thông báo điều chỉnh bằng văn bản của Bên cho vay.
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo đảm bằng tài sản cố định.

(3) Khoản vay tại Ngân hàng ANZ - Tp. Hồ Chí Minh

- + Hợp đồng tiền ích ngày 03/09/2013.
- + Hạn mức vay: 2.000.000 USD.
- + Thời hạn vay: 04 tháng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
- + Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ.
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng một phần giá trị hàng hóa trong kho và một phần giá trị các khoản phải thu và quyền sử dụng đất.

(4) Khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC:

- + Thư đề nghị cung cấp tiền ích chung ngày 23/05/2014.
- + Hạn mức vay: 20.000.000.000 đồng hoặc tương đương bằng USD.
- + Thời hạn vay: 120 ngày.
- + Mục đích vay: nhập khẩu nguyên vật liệu và thanh toán chi phí mua nguyên vật liệu trong nước.
- + Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ.
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng một phần giá trị hàng hóa trong kho và một phần giá trị các khoản phải thu.

(5) Khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV STANDARD CHARTERED

- + Hợp đồng tín dụng số 0039/HĐTD2-VIB611/2014.
- + Hạn mức vay: 20.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương.
- + Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ.
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Lãi suất vay: được tính bằng chi phí giá vốn tương ứng với kỳ điều chỉnh lãi của VIB cộng (biên độ), chịu sự điều chỉnh theo quy định về lãi suất của VIB từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật.
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Hàng tồn kho luân chuyển bao gồm nguyên vật liệu dùng trong sản xuất, kinh doanh, và hàng hóa thành phẩm, bán thành phẩm các loại do Bên vay tự quản lý, chốt số dư tối thiểu 10 tỷ đồng chẵn và các khoản phải thu theo sổ sách kế toán của Công ty có giá trị tối thiểu 20 tỷ đồng.

(6) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đồng Nai:

- + Hợp đồng tín dụng số 0039/HĐTD2-VIB611/2014.
- + Hạn mức vay: 20.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương.
- + Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ.
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Lãi suất vay: được tính bằng chi phí giá vốn tương ứng với kỳ điều chỉnh lãi của VIB cộng (biên độ), chịu sự điều chỉnh theo quy định về lãi suất của VIB từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật.
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Hàng tồn kho luân chuyển bao gồm nguyên vật liệu dùng trong sản xuất, kinh doanh, và hàng hóa thành phẩm, bán thành phẩm các loại do Bên vay tự quản lý, chốt số dư tối thiểu 10 tỷ đồng chẵn và các khoản phải thu theo sổ sách kế toán của Công ty có giá trị tối thiểu 20 tỷ đồng.

14 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	3,643,594,207	3,012,742,811
Thuế xuất, nhập khẩu	64,745,970	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,956,018,123	3,113,083,607
Thuế thu nhập cá nhân	502,343,295	426,876,680
Cộng	7,166,701,595	6,552,703,098

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bán hàng (Chi phí vận chuyển)		678,714,300
Chi phí lãi vay		88,004,783
Cộng	-	766,719,083
16 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	181,028,851	181,028,851
Kinh phí công đoàn	27,275,329	60,065,817
Bảo hiểm xã hội	472,402,396	-
Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	39,862,576	678,703,193
Bảo hiểm thất nghiệp	15,812,121	277,882,686
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,045,530,131	2,506,097,453
<i>Phải trả cổ tức</i>	<i>1,474,678,670</i>	<i>1,474,678,670</i>
<i>Phải trả thù lao HĐQT</i>	<i>998,288,440</i>	<i>412,154,347</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>572,563,021</i>	<i>619,264,436</i>
Cộng	3,781,911,404	3,703,778,000
17 . Vay dài hạn và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn	-	1,715,816,486
<i>Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa</i>		<i>1,715,816,486</i>
Nợ dài hạn	12,443,088,170	14,097,836,070
Thuê tài chính	10,777,978,522	14,097,836,070
<i>Công ty Chailease (1)</i>	<i>7,727,872,380</i>	<i>9,723,262,255</i>
<i>Công ty quốc tế Việt Nam (2)</i>	<i>3,050,106,142</i>	<i>4,374,573,815</i>
<i>Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh (3)</i>	<i>1,665,109,648</i>	
Nợ dài hạn khác		
Cộng	12,443,088,170	15,813,652,556

(1) Thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế CHAILEASE theo các hợp đồng:

+ Hợp đồng số A111133202 ngày 18/11/2011, thời hạn thuê: 36 tháng, lãi suất: 5,55%/năm. Tài sản thuê: Máy tạo hạt.

+ Hợp đồng số A120405802 ngày 24/4/2012, thời hạn thuê: 36 tháng, lãi suất: 5,55%/năm. Tài sản thuê: Máy hàn ống HDPE 1000-630.

+ Hợp đồng số A130404102 ngày 23/04/2013, thời hạn thuê: 36 tháng, lãi suất: 4,5%/năm. Tài sản thuê: 5 bộ máy làm túi dạng cuộn + 1 bộ máy làm túi dạng quai đục lỗ TK2525/25.06.2013 HD/HCM154S

+ Hợp đồng số A131100402 ngày 01/11/2013, thời hạn thuê: 42 tháng, lãi suất: 5,25%/năm. Tài sản thuê: Máy thổi màn phim 2 đầu + Máy thổi màn phim + Máy làm túi dạng cuộn 2 line , 8 lần

(2) Thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng:

+ Hợp đồng số 2011-00062-000 ngày 15/06/2011, thời hạn thuê: 36 tháng, lãi suất: 5,75%/năm, tài sản thuê: Máy hàn ống HDPE 1000-630.

+ Hợp đồng số 2011-00082-001 ngày 27/07/2011, thời hạn thuê: 36 tháng, lãi suất: 5,75%/năm, tài sản thuê: Hệ thống máy cắt và máy thổi.

+ Hợp đồng số 2013-00080-000 ngày 18/07/2013, thời hạn thuê: 48 tháng, lãi suất: 4,87%/năm, tài sản thuê : Dây chuyền sản xuất ống HDPE PE 125 (bao gồm phụ kiện đồng bộ tiêu chuẩn đi kèm) + Máy in nhiệt dùng để in ống nhựa YY-J-2

(3) Thuê tài chính TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh theo hợp đồng :

+ Hợp đồng số 68.14.07/CTTC ngày 10/04/2014, thời hạn thuê: 36 tháng, lãi suất: được áp dụng từ thời điểm giải ngân khoản đầu tiên và được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần, tại thời điểm giải ngân đầu tiên và thời điểm điều chỉnh, lãi suất được tính bằng lãi suất cơ bản VND tại thời điểm đó cộng biên độ 2,4%/năm, tài sản thuê: Bộ máy hút nguyên liệu.

+ Hợp đồng số 68.14.08/CTTC ngày 27/05/2014, thời hạn thuê: 36 tháng, lãi suất: được áp dụng từ thời điểm giải ngân khoản đầu tiên và được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần, tại thời điểm giải ngân đầu tiên và thời điểm điều chỉnh, lãi suất được tính bằng lãi suất cơ bản VND tại thời điểm đó cộng biên độ 2,4%/năm, tài sản thuê: Bộ máy hàn ống.

18 . Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Xem phụ lục số 02)

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của cổ đông Nhà nước		
Vốn góp của cổ đông khác	34,276,370,000	34,276,370,000
Cộng	34,276,370,000	34,276,370,000

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-
+ Vốn góp đầu kỳ	34,276,370,000	34,276,370,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	34,276,370,000	34,276,370,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		3,427,637,000

18.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,427,637	3,427,637
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ	3,427,637	3,427,637
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3,427,637	3,427,637
Số lượng cổ phiếu được mua lại	12,510	12,510
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12,510	12,510
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,415,127	3,415,127
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3,415,127	3,415,127
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: đ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
19 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán sản phẩm và hàng hóa	232,192,278,564	142,532,468,919
Doanh thu hoạt động xây lắp	-	1,196,331,764
Cộng	232,192,278,564	143,728,800,683
20 . Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	121,768,148	
Hàng bán bị trả lại	94,725,000	98,900,000
Cộng	216,493,148	98,900,000
21 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán sản phẩm và hàng hóa	231,975,785,416	142,433,568,919
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	-	1,196,331,764
Cộng	231,975,785,416	143,629,900,683
22 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của sản phẩm và hàng hóa	206,049,288,278	122,884,319,374
Giá vốn của hợp đồng xây dựng		1,196,331,464
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1,125,302,552)
Cộng	206,049,288,278	122,955,348,286
23 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,577,696	8,209,056
Cổ tức, lợi nhuận được chia		782,000,000
Cộng	5,577,696	790,209,056
24 . Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	4,801,453,887	4,941,141,358
Lỗ chênh lệch đã thực hiện tỷ giá	215,716,873	593,243,401
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	934,904,944	1,028,430,439
Chi phí tài chính khác		27,720,798
Cộng	5,952,075,704	6,590,535,996
25 . Thu nhập khác		
Bán thanh lý tài sản cố định	775,509,090	
Xử lý số dư	52,651,077	573,824,648
Thu nhập khác	600,000	1,100,000
Cộng	828,760,167	574,924,648

26 . Chi phí khác	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Xử lý số dư	1,350,636	
Giá trị còn lại của tài sản cố định chờ thanh lý	634,600,000	
Phạt vi phạm hành chính		60,000,000
Truy thu thuế TNCN		77,282,840
Phạt chậm nộp thuế		148,914,290
Chi phí khác	200,788,970	18,563,912
Cộng	836,739,606	304,761,042

27 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7,008,387,346	4,365,615,990
Trừ các khoản cổ tức	-	(782,000,000)
Cộng các khoản chi phí không hợp lệ	-	304,761,042
<i>Chi phí thuế bị truy thu, phạt chậm nộp thuế</i>	-	226,197,130
<i>Chi phí phạt hành chính (chi phí khác)</i>	-	78,563,912
Tổng thu nhập chịu thuế	7,008,387,346	3,888,377,032
Thuế TNDN tính theo thuế suất thông thường (a)	1,541,845,216	972,094,258
Thuế TNDN được giảm trừ do chênh lệch thuế suất (b)	93,245,898	361,821,343
Thuế TNDN được giảm trừ trong năm (c)	169,050,640	271,366,007
<i>Thuế TNDN được ưu đãi giảm 50% theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư</i>	<i>169,050,640</i>	<i>271,366,007</i>
<i>Trừ thuế TNDN từ bán Bất động sản đã nộp (2%)</i>		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,279,548,678	338,906,908

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai có thời gian miễn thuế 05 năm kể từ năm 2004 (năm bắt đầu có thu nhập chịu thuế), và kể từ năm 2004 thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm, giảm 50% số thuế phải nộp 5 năm kể từ năm 2009.

Đối với phần thu nhập từ đầu tư mở rộng năm 2006, Công ty được ưu đãi theo thuế suất 15%, miễn thuế 1 năm từ năm 2006 và giảm thuế 5 năm tiếp theo kể từ năm 2007.

Đối với thu nhập từ đầu tư mở rộng năm 2007 đến năm 2009, Công ty chịu thuế suất hiện hành và được miễn thuế 03 năm, giảm 50% trong 05 năm tiếp theo.

Thu nhập từ đầu tư mở rộng kể từ 2010, hoạt động kinh doanh khác, hoạt động thương mại và hoạt động xây dựng không được hưởng ưu đãi thuế.

28 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5,728,838,668	4,026,709,082
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5,728,838,668	4,026,709,082
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,415,127	3,415,127
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,677	1,179

29 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	167,354,123,340	114,224,932,889
Chi phí nhân công	13,721,454,724	10,000,307,934
Chi phí khấu hao TSCĐ	6,596,650,556	5,777,702,662
Chi phí dự phòng		(2,441,259,941)
Thuế, phí, lệ phí	609,149,379	888,311,402
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	16,807,865,177	15,407,896,429
Cộng	205,089,243,175	143,857,891,375

VI . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm vốn thuộc sở hữu của các chủ sở hữu (bao gồm vốn điều lệ trừ đi lỗ lũy kế).

1.2 Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh IV.

1.3 Các loại công cụ tài chính (Xem phụ lục 03)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (Bao gồm rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu sự rủi ro khi thay đổi về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hóa.

Quản lý rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng VND.

Quản lý rủi ro lãi suất

Lãi suất của các khoản vay phụ thuộc vào lãi suất công bố của Ngân hàng thương mại, do đó việc thay đổi lãi suất sẽ ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong tương lai.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công cụ nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại ngày 30/06/2014	Dưới 1 năm đồng	Từ 1 đến 5 năm đồng	Tổng cộng đồng
Phải trả người bán và phải trả khác	23,136,089,274		23,136,089,274
Chi phí phải trả	-		-
Các khoản vay	160,245,194,374	12,443,088,170	172,688,282,544

Tại ngày 01/01/2014	Dưới 1 năm đồng	Từ 1 đến 5 năm đồng	Tổng cộng đồng
Phải trả người bán và phải trả khác	26,991,902,352	-	26,991,902,352
Chi phí phải trả	766,719,083		766,719,083
Các khoản vay	127,471,060,768	15,813,652,556	143,284,713,324

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

2 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên có liên quan chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đ)
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai - Miền Trung	Công ty con	Doanh thu bán hàng	20,374,021,457
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai - Miền Trung	Công ty con	Nhập mua hàng hóa từ công ty con	7,634,888,835
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai - Miền Trung	Công ty con	Thanh toán tiền hàng hóa cho Công ty con	5,807,315,069
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai - Miền Trung	Công ty con	Thu tiền bán hàng của Công ty con	18,065,412,525

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên có liên quan như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị khoản phải thu (+) / phải trả (-)</u>
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai - Miền Trung	Công ty con	Phải thu khách hàng - Tiền bán thành phẩm, nguyên vật liệu	13,246,306,971
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai - Miền Trung	Công ty con	Phải trả người bán - Tiền mua thành phẩm, hàng hóa	(4,646,642,770)

Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong 6 tháng đầu năm 2014:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị (đ)</u>
Hội đồng quản trị & Ban kiểm soát		Thù lao HĐQT & BKS	586,134,093
Ban Tổng Giám đốc		Lương trong 6 tháng đầu năm 2014	610,363,517

3 . Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA - IAFC.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2013 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA - IAFC.

Ngô Đức Vũ

Phó Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 11 tháng 08 năm 2014

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Lại Dung Hạnh

Người lập biểu

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đ

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	16,401,924,420	88,884,959,103	3,232,371,906	2,272,483,442	-	110,791,738,871
Số tăng trong kỳ	1,109,208,945	2,264,600,000	-	-	-	3,373,808,945
- Mua trong năm	1,109,208,945	2,264,600,000				3,373,808,945
Số giảm trong kỳ	-	634,600,000	612,507,830	-	-	1,247,107,830
- Thanh lý, nhượng bán		634,600,000	612,507,830			1,247,107,830
Số dư cuối kỳ	17,511,133,365	90,514,959,103	2,619,864,076	2,272,483,442	-	112,918,439,986
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	10,519,089,613	51,750,844,131	2,301,995,882	1,609,774,084	-	66,181,703,710
Số tăng trong kỳ	682,768,694	4,189,865,773	73,760,371	47,941,757	-	4,994,336,595
- Khấu hao trong kỳ	682,768,694	4,189,865,773	73,760,371	47,941,757		4,994,336,595
Số giảm trong kỳ	-	-	612,507,830	-	-	612,507,830
- Thanh lý, nhượng bán			612,507,830			612,507,830
Số dư cuối kỳ	11,201,858,307	55,940,709,904	1,763,248,423	1,657,715,841	-	70,563,532,475
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	5,882,834,807	37,134,114,972	930,376,024	662,709,358	-	44,610,035,161
Tại ngày cuối kỳ	6,309,275,058	34,574,249,199	856,615,653	614,767,601	-	42,354,907,511

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đ

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	34,276,370,000	26,720,892,735	(427,842,000)	-	9,010,196,810	2,146,720,188	8,988,254,606	80,714,592,339
Trích các quỹ	-	-	-	-	3,166,832,567	412,154,347	-	3,578,986,914
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	9,779,814,496	9,779,814,496
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(3,427,637,000)	(3,427,637,000)
Phân phối lợi nhuận năm 2012 (*)	-	-	-	-	-	-	(4,403,295,609)	(4,403,295,609)
Thường vượt kế hoạch +thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(412,154,347)	(412,154,347)
Giảm do quyết toán thuế	-	-	-	-	-	-	(995,806,884)	(995,806,884)
Số dư cuối năm trước	34,276,370,000	26,720,892,735	(427,842,000)	-	12,177,029,377	2,558,874,535	9,529,175,262	84,834,499,909
Trích các quỹ	-	-	-	-	3,221,658,099	586,134,093	-	3,807,792,192
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	5,728,838,668	5,728,838,668
Thường vượt kế hoạch +thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(1,258,402,279)	(1,258,402,279)
Phân phối lợi nhuận năm 2013 (*)	-	-	-	-	-	-	(4,980,060,378)	(4,980,060,378)
Số dư cuối kỳ	34,276,370,000	26,720,892,735	(427,842,000)	-	15,398,687,476	3,145,008,628	9,019,551,273	88,132,668,112

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Trích quỹ Đầu tư phát triển	3,221,658,099	đồng
Trích quỹ Dự phòng tài chính	586,134,093	đồng
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	1,172,268,186	đồng
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	672,268,186	đồng
Thù lao HĐQT	586,134,093	đồng
Cộng	6,238,462,657	đồng

(**) Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013, Công ty CP Nhựa Đồng Nai sẽ trả cổ tức năm 2013 bằng cổ phiếu với tỷ lệ là 16% và cổ tức năm 2012 bằng cổ phiếu tỷ lệ 4% tương ứng 685.527 cp. Tại thời điểm 30/06/2014, Công ty đang làm các thủ tục để phát hành bổ sung cổ phiếu theo các quy định hiện hành nên chưa kết chuyển nguồn.

Phụ lục số 03: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Tại 30/06/2014		Tại 01/01/2014		Tại 30/06/2014	Tại 01/01/2014
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính					-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	5,844,069,029		6,426,720,239		5,844,069,029	6,426,720,239
Phải thu khách hàng	103,890,817,711	(5,276,676,603)	85,101,194,850	(5,276,676,603)	98,614,141,108	79,824,518,247
Tổng cộng	109,734,886,740	(5,276,676,603)	91,527,915,089	(5,276,676,603)	104,458,210,137	86,251,238,486
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả người bán và phải trả khác	23,136,089,274		26,991,902,352		23,136,089,274	26,991,902,352
Vay và nợ ngắn hạn	160,245,194,374		127,471,060,768		160,245,194,374	127,471,060,768
Chi phí phải trả	-		766,719,083		-	766,719,083
Vay và nợ dài hạn	12,443,088,170		15,813,652,556		12,443,088,170	15,813,652,556
Tổng cộng	195,824,371,818	-	171,043,334,759	-	195,824,371,818	171,043,334,759

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Việc ước tính giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty được thực hiện như sau:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác cũng như các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.

Ngoài các khoản mục nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 30/06/2014 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ và ngày kết thúc năm tài chính